**Trường THPT Phan Đăng Lưu**

 **Tổ Địa lí**

 **ĐỀ CƯƠNG ÔN THI HỌC KÌ II MÔN ĐỊA LÍ KHỐI 10**

 **NĂM HỌC 2023-2024**

**KHỐI 10:**

**Nội dung thi gồm 3 phần:**

**Phần 1**. *(5 điểm)* Trắc nghiệm khách quan: Chủ đề Địa lí ngành Công nghiệp và kĩ năng nhận dạng biểu đồ.

**Phần 2**. *(2 điểm)* Trắc nghiệm đúng/ sai: Kiến thức thực tiễn về ngành Công nghiệp (đọc thông tin và xử lí thông tin); phân tích, xử lí bảng số liệu.

**Phần 3.** *(3 điểm)* Tự luận với các câu trả lời ngắn: Chủ đề ngành Công nghiệp; Một số dạng tính toán cơ bản về: tính tốc độ tăng trưởng, tính cơ cấu…

**Gợi ý phần 1.**

**BÀI 29: CƠ CẤU, VAI TRÒ VÀ ĐẶC ĐIỂM CÔNG NGHIỆP, CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG TỚI PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ CÔNG NGHIỆP**

**1. NHẬN BIẾT**

**Câu 1:** Vai trò của công nghiệp **không** phải là

**A.** sản xuất ra khối lượng của cải vật chất lớn cho xã hội.

**B.** đóng vai trò chủ đạo trong toàn bộ nền kinh tế quốc dân.

**C.** tạo cơ sở vững chắc cho an ninh lương thực đất nước.

**D.** cung cấp các tư liệu sản xuất, tạo sản phẩm tiêu dùng.

**Câu 2:** Biểu hiện nào sau đây thể hiện **không** rõ vai trò chủ đạo của công nghiệp trong nền kinh tế quốc dân?

**A.** Cung cấp tư liệu sản xuất cho tất cả các ngành kinh tế.

**B.** Mở rộng thị trường lao động, tạo ra nhiều việc làm mới.

**C.** Xây dựng cơ sở vật chất kĩ thuật cho các ngành kinh tế.

**D.** Xây dựng cơ sở vật chất kĩ thuật cho đời sống con người.

**Câu 3:** Vai trò của công nghiệp đối với các ngành kinh tế là

**A.** khai thác hiệu quả nguồn tài nguyên. **B.** thúc đẩy sự phát triển của các ngành.

**C.** làm thay đổi sự phân công lao động. **D.** giảm chênh lệch về trình độ phát triển.

**Câu 4:** Đặc điểm của sản xuất công nghiệp **không** phải là

**A.** gắn liền với việc sử dụng máy móc. **B.** có tính chất tập trung cao độ.

**C.** phân bố linh hoạt theo không gian. **D.** phụ thuộc nhiều vào tự nhiên.

**Câu 5:** Công nghiệp gồm ba nhóm ngành chính là

**A.** khai thác, chế biến, dịch vụ công nghiệp.

**B.** chế biến, dịch vụ công nghiệp, công nghiệp nặng.

**C.** dịch vụ công nghiệp, khai thác, công nghiệp nhẹ.

**D.** khai thác, sản xuất điện - nước, dịch vụ.

**2. THÔNG HIỂU**

**Câu 1:** Vai trò của công nghiệp đối với đời sống người dân là

**A.** thúc đẩy nhiều ngành phát triển. **B.** tạo việc làm mới, tăng thu nhập.

**C.** làm thay đổi phân công lao động. **D.** khai thác hiệu quả các tài nguyên.

**Câu 2:** Phát biểu nào sau đây **không** đúng về công nghiệp?

**A.** Trình độ phát triển công nghiệp phản ánh trình độ phát triển nền kinh tế.

**B.** Công nghiệp là ngành tạo ra khối lượng sản phẩm rất lớn cho toàn xã hội.

**C.** Công nghiệp là ngành góp phần thúc đẩy tốc độ tăng trưởng nền kinh tế.

**D.** Công nghiệp làm tăng khoảng cách phát triển của nông thôn và miền núi.

**Câu 3:** Sản xuất công nghiệp khác biệt với sản xuất nông nghiệp ở

**A.** tính chất tập trung cao độ. **B.** bao gồm có nhiều ngành.

**C.** sự phụ thuộc vào tự nhiên. **D.** sự phân tán về không gian.

**Câu 4:** Yếu tố có ảnh hưởng lớn nhất đến việc lựa chọn xây dựng các nhà máy, các khu công nghiệp và khu chế xuất là

**A.** khoáng sản. **B.** nguồn nước. **C.** vị trí địa lí. **D.** khí hậu.

**Câu 5:** Hoạt động công nghiệp nào sau đây **không** cần nhiều lao động?

**A.** Dệt - may. **B.** Giày - da. **C.** Thủy điện. **D.** Thực phẩm.

**Câu 6:** Hoạt động công nghiệp nào sau đây đòi hỏi trình độ công nghệ và chuyên môn cao?

**A.** Dệt - may. **B.** Giày - da. **C.** Hoá dầu. **D.** Thực phẩm.

**Câu 7:** Nhân tố đảm bảo lực lượng sản xuất cho công nghiệp là

**A.** khoa học, công nghệ. **B.** liên kết và hợp tác.

**C.** dân cư, lao động. **D.** vốn và thị trường.

**Câu 8:** Nhân tố ảnh hưởng trực tiếp đến sự đa dạng của các ngành công nghiệp là

**A.** vốn và thị trường. **B.** liên kết và hợp tác.

**C.** vị trí địa lí. **D.** tài nguyên thiên nhiên.

**Câu 9:** Nhân tố nào sau đây làm đòn bẩy cho sự phát triển công nghiệp?

**A.** vốn và thị trường. **B.** điều kiện tự nhiên. **C.** dân cư, lao động. **D.** cơ sở hạ tầng.

**Câu 10:** Nhân tố nào sau đây **không** phải là nhân tố kinh tế - xã hội có ảnh hưởng tới sự phát triển và phân bố ngành công nghiệp?

**A.** Vị trí địa lí. **B.** Tiến bộ kĩ thuật. **C.** Cơ sở hạ tầng. **D.** Thị trường.

**3. VẬN DỤNG**

**Câu 1:** Tính chất tập trung của sản xuất công nghiệp là trên một diện tích nhất định, **không** phải

**A.** xây dựng nhiều xí nghiệp. **B.** thu hút nhiều người lao động.

**C.** tạo khối lượng lớn sản phẩm. **D.** dùng nhiều kĩ thuật sản xuất.

**Câu 2:** Nguồn nước là điều kiện quan trọng cho sự phân bố các xí nghiệp của ngành

**A.** luyện kim đen, dệt, nhuộm. **B.** điện tử - tin học, tiêu dùng.

**C.** lọc dầu, đóng tàu, nhuộm. **D.** vật liệu xây dựng, tiêu dùng.

**Câu 3:** Tính đa dạng của khí hậu và sinh vật có liên quan nhiều nhất đến ngành công nghiệp nào sau đây?

**A.** Sản xuất hàng tiêu dùng. **B.** Dệt, may.

**C.** Chế biến thực phẩm. **D.** Khai khoáng.

**Câu 4:** Các ngành công nghiệp nào sau đây phải gắn với đội ngũ lao động kĩ thuật cao, công nhân lành nghề?

**A.** Kĩ thuật điện, điện tử - tin học, cơ khí chính xác.

**B.** Thực phẩm, điện tử - tin học, cơ khí chính xác.

**C.** Dệt - may, kĩ thuật điện, hoá dầu, luyện kim màu.

**D.** Da - giày, điện tử - tin học, vật liệu xây dựng.

**Câu 5:** Một trong những tiêu chí quan trọng để đánh giá trình độ phát triển kinh tế của một nước là

**A.** tỉ trọng ngành công nghiệp trong cơ cấu GDP. **B.** tỉ trọng ngành nông nghiệp trong cơ cấu GDP.

**C.** tỉ trọng lao động trong ngành công nghiệp. **D.** tỉ trọng lao động trong ngành nông nghiệp.

**4. VẬN DỤNG CAO**

**Câu 1:** Khoáng sản **không** chi phối sự phát triển công nghiệp về mặt

**A.** quy mô sản xuất. **B.** cơ cấu sản xuất.

**C.** tổ chức các xí nghiệp. **D.** xây dựng công trình.

**Câu 2:** Tác động to lớn của tiến bộ khoa học kĩ thuật đối với phát triển công nghiệp **không** phải là làm

**A.** nhiều ngành công nghiệp mới ra đời. **B.** thay đổi quy luật phân bố sản xuất.

**C.** biến đổi rất mạnh mẽ tới môi trường. **D.** thay đổi việc khai thác tài nguyên.

**Câu 3:** Thị trường có ít tác động nhất tới hoạt động nào sau đây của công nghiệp?

**A.** Hướng chuyên môn hoá sản xuất **B.** Quá trình lựa chọn vị trí xí nghiệp.

**C.** Quy mô sản xuất các loại hàng hóa. **D.** Sử dụng và bảo vệ tài nguyên.

**Câu 4:** Các nhân tố nào sau đây có ý nghĩa quyết định đến sự phát triển và phân bố công nghiệp?

**A.** Khoáng sản, dân cư - lao động, đất, thị trường, chính sách.

**B.** Khí hậu, nước, dân cư - lao động, vốn, thị trường, chính sách.

**C.** Khoa học kĩ thuật, dân cư - lao động, thị trường, chính sách.

**D.** Đất, rừng, biển, dân cư - lao động, vốn, thị trường, chính sách.

**Câu 5:** Vai trò quan trọng của công nghiệp ở nông thôn và miền núi được xác định là

**A.** Nâng cao đời sống dân cư. **B.** Cải thiện quản lí sản xuất.

**C.** Xoá đói giảm nghèo. **D.** Công nghiệp hoá nông thôn.

**BÀI 30: ĐỊA LÍ CÁC NGÀNH CÔNG NGHIỆP**

**1. NHẬN BIẾT**

**Câu 1:** Ngành công nghiệp năng lượng gồm đầy đủ các phân ngành là

**A.** khai thác than, khai thác dầu khí, điện lực.

**B.** khai thác than, khai thác dầu khí, thủy điện.

**C.** khai thác than, khai thác dầu khí, nhiệt điện.

**D.** khai thác than, khai thác dầu khí, điện gió.

**Câu 2:** Trữ lượng dầu mỏ trên thế giới tập trung lớn nhất ở

**A.** Trung Đông. **B.** Bắc Mỹ. **C.** Mỹ La-tinh. **D.** Tây Âu.

**Câu 3:** Vai trò nào sau đây **không** đúng với công nghiệp điện lực?

**A.** Cơ sở để phát triển nền công nghiệp hiện đại. **B.** Cơ sở để đẩy mạnh tiến bộ khoa học - kĩ thuật.

**C.** Đáp ứng đời sống văn hoá, văn minh con người. **D.** Cơ sở về nguyên liệu cho công nghiệp chế biến.

**Câu 4:** Sản phẩm của công nghiệp luyện kim đen là

**A.** sắt, thép. **B.** đồng, chì. **C.** vàng, bạc. **D.** kẽm, nhôm.

**Câu 5:** Sản phẩm của công nghiệp luyện kim màu là

**A.** sắt. **B.** than. **C.** dầu. **D.** nhôm.

**2. THÔNG HIỂU**

**Câu 1:** Phát biểu nào sau đây **không** đúng với vai trò của ngành công nghiệp năng lượng?

**A.** Là ngành kinh tế quan trọng và cơ bản của một quốc gia.

**B.** Là cơ sở không thiếu được của phát triển sản xuất hiện đại.

**C.** Là tiền đề của các tiến bộ khoa học - kĩ thuật và công nghệ.

**D.** Là thước đo trình độ phát triển văn hoá - xã hội của quốc gia.

**Câu 2:** Phát biểu nào sau đây **không** đúng với dầu mỏ?

**A.** Có khả năng sinh nhiệt lớn. **B.** Phân bố ở cả hai bán cầu.

**C.** Giá trị sử dụng cao, đa dạng. **D.** Ít gây ô nhiễm môi trường.

**Câu 3:** Dầu mỏ **không** phải là

**A.** tài nguyên thiên nhiên. **B.** nhiên liệu cho sản xuất.

**C.** nguyên liệu cho hoá dầu. **D.** nguyên liệu làm dược phẩm.

**Câu 4:** Phát biểu nào sau đây **không** đúng với công nghiệp điện?

**A.** Sản lượng điện chủ yếu tập trung ở các nước phát triển và nước công nghiệp hóa.

**B.** Sản lượng điện bình quân đầu người là thước đo trình độ phát triển và văn minh.

**C.** Điện sản xuất từ nhiều nguồn khác nhau: nhiệt điện, thủy điện, tua bin khí,…

**D.** Sản lượng điện bình quân theo đầu người cao nhất là ở các nước đang phát triển.

**Câu 5:** Đặc điểm chủ yếu của quặng kim loại màu **không** phải là

**A.** thường tồn tại ở dạng đa kim. **B.** có hàm lượng kim loại thấp.

**C.** đòi hỏi kĩ thuật chế biến cao. **D.** rất dễ khai thác và đầu tư nhỏ.

**Câu 6:** Phát biểu nào sau đây **không** đúng với công nghiệp điện tử - tin học?

**A.** Là một ngành công nghiệp trẻ, bùng nổ từ năm 1990 lại đây.

**B.** Được coi là một ngành kinh tế mũi nhọn của nhiều quốc gia.

**C.** Là thước đo trình độ phát triển kinh tế - kĩ thuật của các nước.

**D.** Chiếm nhiều diện tích rộng, tiêu thụ nhiều kim loại, điện nước.

**Câu 7:** Sản phẩm của công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng chủ yếu là

**A.** dùng cho các ngành công nghiệp khác. **B.** phục vụ cho các nhu cầu của nhân dân.

**C.** đáp ứng nhu cầu hàng ngày về ăn uống. **D.** phục vụ cho hoạt động xuất , nhập khẩu.

**Câu 8:** Công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng chịu ảnh hưởng lớn của các nhân tố

**A.** nhiên liệu, thị trường tiêu thụ, nguồn nguyên liệu.

**B.** lao động, thị trường tiêu thụ, nguồn nguyên liệu.

**C.** năng lượng, thị trường tiêu thụ, nguồn nguyên liệu.

**D.** thiết bị, thị trường tiêu thụ, nguồn nguyên liệu.

**Câu 9:** Phát biểu nào sau đây **không** hoàn toàn đúng với vai trò của ngành dệt - may?

**A.** Đáp ứng nhu cầu về may mặc, sinh hoạt cho con người.

**B.** Sử dụng một phần nguyên liệu từ sản xuất công nghiệp.

**C.** Thúc đẩy sự phát triển ngành nông nghiệp và hoá chất.

**D.** Cung cấp phần lớn nguyên liệu cho công nghiệp chế biến.

**Câu 10:** Ngành dệt - may được phân bố rộng rãi ở nhiều nước **không** phải do nguyên nhân nào sau đây?

**A.** Nguồn nguyên liệu phong phú. **B.** Có được nguồn lao động dồi dào.

**C.** Thị trường tiêu thụ rộng lớn. **D.** Giá thành sản phẩm rất cao.

**3. VẬN DỤNG**

**Câu 1:** Than đá **không** dùng để làm

**A.** nhiên liệu cho nhiệt điện. **B.** cốc hoá cho luyện kim đen.

**C.** nguyên liệu cho hoá than. **D.** vật liệu cho ngành xây dựng.

**Câu 2:** Phát biểu nào sau đây **không** đúng với ngành công nghiệp khai thác than?

**A.** Là ngành công nghiệp xuất hiện từ sớm.

**B.** Là nguồn năng lượng cơ bản, quan trọng.

**C.** Phần lớn mỏ than tập trung ở bán cầu Bắc.

**D.** Hiện nay có tốc độ tăng trưởng nhanh nhất.

**Câu 3:** Phát biểu nào sau đây **không** đúng với công nghiệp điện?

**A.** Điện không thể tồn kho, nhưng có khả năng vận chuyển đi xa.

**B.** Nhà máy công suất càng lớn, thiết bị hiện đại, giá thành rẻ hơn.

**C.** Nhiệt điện và thuỷ điện khác nhau về vốn, thời gian, giá thành.

**D.** Không có sự kết hợp giữa các nhà máy nhiệt điện với thuỷ điện.

**Câu 4:** Phát biểu nào sau đây đúng khi so sánh đặc điểm của công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng với công nghiệp khai khoáng?

**A.** Sử dụng nhiên liệu nhiều hơn. **B.** Cần vốn đầu tư nhiều hơn.

**C.** Chịu chi phí vận tải lớn hơn. **D.** Cần có nhiều lao động hơn.

**Câu 5:** Ngành công nghiệp nào sau đây thường được phát triển ở nơi có dân cư đông?

**A.** Cơ khí. **B.** Sản xuất hàng tiêu dùng.

**C.** Hóa chất. **D.** Năng lượng.

**BÀI 31: TỔ CHỨC LÃNH THỔ CÔNG NGHIỆP, TÁC ĐỘNG CỦA CÔNG NGHIỆP TỚI**

**MÔI TRƯỜNG VÀ ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN NGÀNH CÔNG NGHIỆP**

**1. NHẬN BIẾT**

**Câu 1:** Nguồn năng lượng sạch gồm

**A.** năng lượng mặt trời, sức gió, địa nhiệt. **B.** năng lượng mặt trời, sức gió, than đá.

**C.** năng lượng mặt trời, sức gió, dầu khí. **D.** năng lượng mặt trời, sức gió, củi gỗ.

**Câu 2:** Nguồn năng lượng nào sau đây được xếp vào loại không cạn kiệt?

**A.** Than đá. **B.** Dầu khí. **C.** Sức gió. **D.** Củi gỗ.

**Câu 3:** Cơ cấu sử dụng năng lượng hiện nay có sự thay đổi theo hướng tập trung tăng tỉ trọng

**A.** củi gỗ. **B.** than đá. **C.** dầu khí. **D.** năng lượng mới.

**Câu 4:** Tổ chức lãnh thổ công nghiệp là một bộ phận của

**A.** tổ chức lãnh thổ nền kinh tế. **B.** cơ cấu kinh tế theo ngành.

**C.** tốc độ tăng trưởng kinh tế. **D.** cơ cấu thành phần kinh tế.

**Câu 5:** Tổ chức lãnh thổ công nghiệp thể hiện sự phân bố của hoạt động sản xuất công nghiệp theo

**A.** cơ cấu các ngành. **B.** tốc độ tăng trưởng.

**C.** không gian lãnh thổ. **D.** thời gian phát triển.

**2. THÔNG HIỂU**

**Câu 1:** Biện pháp quan trọng để giảm khí thải CO2 **không** phải là

**A.** giảm đốt than đá. **B.** giảm đốt dầu khí. **C.** tăng trồng rừng. **D.** tăng đốt củi gỗ.

**Câu 2:** Xu hướng phát triển công nghiệp thế giới hiện nay **không** phải là

**A.** tăng tỉ trọng công nghiệp khai thác. **B.** tăng tỉ trọng công nghiệp chế biến.

**C.** phát triển các ngành có kĩ thuật cao. **D.** sản xuất chú trọng tăng trưởng xanh.

**Câu 3:** Công nghiệp thế giới hiện nay chú trọng

**A.** tăng tỉ trọng công nghiệp khai thác. **B.** giảm tỉ trọng công nghiệp chế biến.

**C.** phát triển các ngành công nghệ cao. **D.** phân bố đều khắp ở các địa phương.

**Câu 4:** Mục đích chủ yếu của tổ chức lãnh thổ công nghiệp là

**A.** nâng cao chất lượng sản phẩm công nghiệp các nơi.

**B.** tăng cường giá trị hàng hoá sản phẩm công nghiệp.

**C.** đạt hiệu quả cao nhất về kinh tế, xã hội, môi trường.

**D.** giải quyết việc làm ở các vùng đất nước khác nhau.

**Câu 5:** Phát biểu nào sau đây **khôn**g đúng với các hình thức chủ yếu của tổ chức lãnh thổ công nghiệp?

**A.** Điểm công nghiệp là hình thức đơn giản nhất.

**B.** Khu công nghiệp ra đời trong công nghiệp hóa.

**C.** Trung tâm công nghiệp là hình thức ở trình độ cao.

**D.** Vùng công nghiệp là hình thức tổ chức thấp nhất.

**Câu 6:** Phát biểu nào sau đây **không** đúng về hình thức tổ chức sản xuất doanh nghiệp công nghiệp?

**A.** Có diện tích, vốn khác nhau trên một lãnh thổ.

**B.** Thực hiện một hay vài hoạt động công nghiệp.

**C.** Có sự hợp tác, liên kết với nhau trong sản xuất.

**D.** Gắn với đô thị vừa, có doanh nghiệp hạt nhân.

**Câu 7:** Đặc điểm của doanh nghiệp công nghiệp là

**A.** ở trong khu vực riêng không có dân cư sống.

**B.** có diện tích, vốn khác nhau trên một lãnh thổ.

**C.** gắn với đô thị vừa và lớn với nhiều hoạt động.

**D.** liên hệ chặt chẽ với nhau về quy trình sản xuất.

**VẬN DỤNG BÀI TẬP**

Cho bảng số liệu sau:

Sản lượng điện của thế giới và một số khu vực giai đoạn 2000 - 2015

(Đơn vị: tỉ kWh)

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Khu vực | 2000 | 2005 | 2010 | 2015 |
| Châu Âu | 3438 | 3762 | 3864 | 3791 |
| Châu Á | 5234 | 7016 | 9434 | 11465 |
| Bắc Mĩ | 4658 | 4920 | 4978 | 4956 |
| Các khu vực còn lại | 2147 | 2635 | 3240 | 3738 |
| Toàn thế giới | 15 477 | 18333 | 21516 | 23950 |

Dựa vào bảng trên, hãy trả lời các câu hỏi:

**Câu 1**. Dạng biểu đồ thích hợp nhất để thể hiện sự thay đổi cơ cấu sản lượng điện của thế giới theo khu vực trong giai đoạn 2000 - 2015 là

A. Biểu đồ đường. B. Biểu đồ cột ghép.

**C.** Biểu đồ miền. D. Biểu đồ cột chồng.

**Câu 2**. Dạng biểu đồ thích hợp nhất để thể hiện cơ cấu sản lượng điện của thế giới phân theo khu vực năm 2000 và năm 2015 là

A. Biểu đồ đường. B. Biểu đồ cột ghép.

C. Biểu đồ miền. **D.** Biểu đồ tròn.

**Câu 3**. Trong giai đoạn 2000 - 2015, sản lượng điện của thế giới tăng khoảng

A. 1.1 lần B. 1,3 lần.C. 1.5 lần D. 1.7 lần

**Câu 4**. Trong giai đoạn 2000 - 2015, khu vực có tốc độ tăng trường

sản lượng điện nhanh nhất là

A. châu Âu. **B.** châu Á. C. Bắc Mĩ. D. các khu vực còn lại.

**Ví dụ phần 2:** **Câu trắc nghiệm đúng sai.** Học sinh trả lời câu 1 đến câu 2. Trong mỗi ý **a)**, **b)**, **c)**, **d)** ở mỗi câu học sinh chọn đúng hoặc sai.

***Câu 1: Công nghiệp điện tử - tin học***

Công nghiệp điện tử - tin học có vị trí then chốt trong nền kinh tế và tác động lan tỏa mạnh mẽ đến các ngành công nghiệp khác. Các sản phẩm của công nghiệp điện tử - tin học đã trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp. Sự phát triển của công nghiệp điện tử - tin học thúc đẩy sự xuất hiện của nhiều ngành có hàm lượng khoa học – kĩ thuật cao, làm thay đổi cơ bản cơ cấu lao động và trình độ lao động trên thế giới… Đây là ngành công nghiệp yêu cầu nguồn lao động có trình độ chuyên môn kĩ thuật cao, hoạt động sản xuất ít gây ô nhiễm môi trường.

*(Theo Địa lí 10, Bộ sách Chân trời sáng tạo, NXB Giáo dục Việt Nam)*

Câu a) Công nghiệp điện tử - tin học có tác động mạnh mẽ đến các ngành công nghiệp khác

Câu b) Công nghiệp điện tử - tin học tạo ra các sản phẩm có hàm lượng khoa học – kĩ thuật cao

Câu c) Công nghiệp điện tử - tin học thải ra môi trường lượng khí thải ít

Câu d) Người lao động tham gia trong Công nghiệp điện tử - tin học có trình độ công nghệ cao

**Ví dụ phần 3**

**Câu 1.** Cho bảng số liệu:

Sản lượng một số sản phẩm của ngành công nghiệp năng lượng ở Việt Nam giai đoạn 2000-2015

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Sản phẩm | 2000 | 2005 | 2010 | 2015 |
| Than sạch (triệu tấn) | 11,6 | 34,1 | 44,8 | 41,5 |
| Dẩu thô (triệu tấn) | 16,3 | 18,5 | 15,0 | 18,7 |
| Điện phát ra (tỉ kWh) | 26,7 | 52,1 | 91,7 | 157,9 |

Theo bảng trên, tính tốc độ tang trưởng sản lượng than sạch năm 2015 so với năm 2000.

(Lấy năm 2000 = 100%)

**Câu 2**. Kể tên các ngành công nghiệp em đã học

**Câu 3**. Các hình thức khác của khu công nghiệp là gì?

 **KHỐI 11**

**Nội dung thi gồm 3 phần:**

**Phần 1**. *(5 điểm)* Trắc nghiệm khách quan: Chủ đề Trung Quốc và kĩ năng nhận dạng biểu đồ.

**Phần 2**. *(2 điểm)* Trắc nghiệm đúng/ sai: Kiến thức thực tiễn về Trung Quốc (đọc thông tin và xử lí thông tin); phân tích, xử lí bảng số liệu.

**Phần 3.** *(3 điểm)* Tự luận với các câu trả lời ngắn: Chủ đề Trung Quốc; Một số dạng tính toán cơ bản về: trị giá xuất - nhập khẩu, cán cân xuất nhập khẩu, tốc độ tăng trưởng, mật độ dân số, tỉ trọng, tỉ lệ của thành phần…

**Gợi ý phần 1.**

1. Biên giới Trung Quốc với các nước chủ yếu là

**A**.núi cao và hoang mạc. **B**.núi thấp và đồng bằng.

**C**.đồng bằng và hoang mạc. **D**.núi thấp và hoang mạc.

1. Tỉ suất gia tăng dân số tư nhiên của Trung Quốc ngày càng giảm là do nguyên nhân chủ yếu nào sau đây?

**A**.Tiến hành chính sách dân số triệt để. **B**.Sự phát triển nhanh của y tế, giáo dục.

**C**.Sự phát triển nhanh của nền kinh tế. **D**.Người dân không muốn sinh nhiều con.

1. Đặc điểm chính của địa hình Trung Quốc là

**A**.thấp dần từ bắc xuống nam. **B**.thấp dần từ tây sang đông.

**C**.cao dần từ bắc xuống nam. **D**.cao dần từ tây sang đông.

1. Chính sách hiện đại hoá của Trung Quốc vào cuối thập niên 70 của thế kỉ XX tập trung vào 4 lĩnh vực nào dưới đây?

**A**.Công nghiệp, nông nghiệp, khoa học – kĩ thuật và quốc phòng.

**B**.Công nghiệp, nông nghiệp, du lịch và giao thông vận tải.

**C**.Nông nghiệp, dịch vụ, thương mại và cơ sở hạ tầng.

**D**.Nông nghiệp, du lịch, giao thông vận tải và quốc phòng.

1. Năm 2020, Trung Quốc có quy mô GDP xếp thứ mấy trên thế giới?

**A**.1. **B**.2. **C**.3. **D**.4.

1. Xu hướng chuyển dịch cơ cấu ngành công nghiệp của Trung Quốc hiện nay là

**A**.giảm tỉ trọng các ngành công nghiệp chế biến.

**B**.tăng tỉ trọng các ngành công nghiệp truyền thống.

**C**.tăng tỉ trọng các ngành có hàm lượng khoa học – kĩ thuật.

**D**.tăng tỉ trọng các ngành khai thác nguyên, nhiên liệu.

1. Ý nào dưới đây đúng khi nói về ngành nông nghiệp của Trung Quốc?

**A**.Cây công nghiệp giữ vị trí quan trọng trong cơ cấu ngành trồng trọt.

**B**.Ngành trồng trọt là ngành chủ yếu trong nông nghiệp của Trung Quốc.

**C**.Ngành chăn nuôi luôn chiếm tỉ trọng trên 50% cơ cấu ngành nông nghiệp.

**D**.Nông nghiệp có sản lượng cao nhờ liên tục mở rộng diện tích sản xuất.

1. Ngành kinh tế nào dưới đây là động lực quan trọng giúp tăng cường khả năng liên kết giữa các vùng miền và thúc đẩy sự phát triển kinh tế – xã hội Trung Quốc?

**A**.Thương mại. **B**.Giao thông vận tải.

**C**.Du lịch. **D**.Tài chính – ngân hàng.

1. Vùng nông nghiệp trù phú của Trung Quốc là

**A**.các đồng bằng châu thổ sông. **B**.vùng sơ nguyên Tây Tạng.

**C**.vùng trung tâm rộng lớn. **D**.dọc theo “con đường tơ lụa”.

1. Phát biểu nào sau đây **không** đúng về nền kinh tế Trung Quốc hiện nay?

**A**.Quy mô GDP ngày càng tăng và đứng hàng đầu thế giới.

**B**.Tốc độ tăng trưởng GDP xếp vào loại cao nhất thế giới.

**C**.Thu nhập bình quân theo đầu người có xu hướng tăng nhanh.

**D**.Khoảng cách về kinh tế giữa các vùng ngày càng được rút ngắn.

1. Ý nào sau đây **không đúng** với đặc điểm tự nhiên của Trung Quốc?

**A**.Lãnh thổ rộng lớn chia làm 2 miền Đông, Tây khác biệt nhau.

**B**.Có các dãy núi cao nhất thế giới, có nhiều sơn nguyên và bồn địa lớn.

**C**.Khí hậu miền Tây khắc nghiệt, có nhiều hoang mạc và bán hoang mạc lớn.

**D**.Nhìn chung địa hình không cao, nhiều đồng bằng châu thổ rộng lớn.

1. Sản phẩm nông nghiệp Trung Quốc tăng nhanh không phải do

**A**.Phổ biến giống mới, kĩ thuật canh tác, phát triển thủy lợi.

**B**.Khí hậu ôn hòa và có nhiều đồng bằng rộng lớn.

**C**.Chính sách cho người dân chủ động chọn cây trồng canh tác.

**D**.Lực lượng lao động đông đảo, có kinh nghiệm trong sản xuất.

1. Ở Trung Quốc, lúa gạo được trồng chủ yếu ở vùng nào sau đây?

**A**.Đông Bắc. **B**.Miền Tây. **C**.Đông Nam. **D**.Tây Nam.

1. Lúa mì được phân bố chủ yếu ở vùng nào sau đây của Trung Quốc?

**A**.Đông Bắc. **B**.Miền Tây. **C**.Đông Nam. **D**.Tây Nam.

1. Vùng duyên hải phía Đông Trung Quốc thu hút nhiều nhất vốn đầu tư nước ngoài là nhờ điều kiện tiên quyết nào sau đây?

**A**.Địa hình đồng bằng, thuận lợi xây dựng nhà máy xí nghiệp.

**B**.Đường bờ biển dài, thuận lợi giao thương đường biển.

**C**.Đông lao động và thị trường tiêu thụ lớn, cơ sở hạ tầng phát triển.

**D**.Chính sách cải cách mở cửa được duy trì và đẩy mạnh.

1. Đặc điểm tự nhiên của miền Đông Trung Quốc là có

**A**.các đồng bằng chầu thổ rộng lớn, đất phù sa màu mỡ.

**B**.các dãy núi cao, sơn nguyên đồ sộ xen lẫn các bồn địa.

**C**.nhiều tài nguyên rừng, nhiều khoáng sản và đồng cỏ.

**D**.thượng nguồn của các sông lớn theo hướng tây đông.

1. Đặc điểm tự nhiên của miền Tây Trung Quốc là có

**A**.các đồng bằng châu thổ rộng lớn, đất phù sa màu mỡ.

**B**.các dãy núi cao, sơn nguyên đồ sộ xen lẫn các bồn địa.

**C**.kiểu khí hậu cận nhiệt đới gió mùa và ôn đới gió mùa.

**D**.nhiều tài nguyên khoáng sản kim loại màu nổi tiếng.

1. Miền Tây Trung Quốc là nơi không có

**A**.các dãy núi, cao nguyên, bồn địa. **B**.thượng nguồn của các sông lớn.

**C**.các đồng bằng châu thổ rộng lớn. **D**.nhiều khoáng sản và đồng cỏ rộng.

1. Miền Đông Trung Quốc là nơi không có

**A**.hoang mạc và bán hoang mạc rộng lớn. **B**.đồng bằng châu thổ rộng, đất màu mỡ.

**C**.các khoáng sản kim loại màu nổi tiếng. **D**.kiểu khí hậu cận nhiệt đới gió mùa.

1. Sông nào sau đây không bắt nguồn từ vùng núi cao đồ sộ ở phía tây Trung Quốc?

**A**.Mê Công. **B**.Hoàng Hà. **C**.Hắc Long Giang. **D**.Trường Giang.

1. Phát biểu nào sau đây **không** đúng về sự tương phản của thiên nhiên giữa miền Đông và miền Tây Trung Quốc?

**A**.Đồng bằng châu thổ rộng lớn ở phía đông; núi cao, cao nguyên đồ sộ ở phía tây.

**B**.Thượng nguồn sông ở phía đông dốc, hẹp; hạ lưu ở phía đông thoải, lòng rộng.

**C**.Miền Tây nhiều rừng, đồng cỏ; miền Đông có đất đai phù sa màu mỡ, nhiều lụt.

**D**.Miền Tây có khí hậu lục địa khắc nghiệt, miền Đông khí hậu hải dương ôn hòa.

1. Đồng bằng thường bị ngập lụt lớn nhất ở Trung Quốc là

**A**.Hoa Bắc. **B**.Đông Bắc. **C**.Hoa Nam. **D**.Hoa Trung.

1. Các hoang mạc ở phía Tây Trung Quốc được hình thành trong điều kiện

**A**.nằm sâu trong lục địa. **B**.nằm ở địa hình cao.

**C**.không có sông ngòi. **D**.có hai mùa mưa, khô.

1. Điểm tương đồng giữa miền Đông và miền Tây Trung Quốc là

**A**.có nhiều khoáng sản. **B**.đất đai màu mỡ.

**C**.địa hình bằng phẳng. **D**.sông ngòi ít dốc.

1. Nhiều kim loại màu của Trung Quốc chiếm vị trí hàng đầu thế giới như

**A**.thiếc, đồng, titan, bạc. **B**.thiếc, đồng, crôm, bạc.

**C**.thiếc, đồng, đất hiếm. **D**.thiếc, đồng, vàng, bạc.

1. Trung Quốc đứng đầu thế giới về trữ lượng

**A**.than và thủy điện. **B**.thủy điện và dầu. **C**.dầu và khí đốt. **D**.khí đốt và than.

1. Số dân tộc của Trung Quốc là trên

**A**.35. **B**.45. **C**.55. **D**.65.

1. Miền Đông Trung Quốc là nơi sinh sống tập trung của dân tộc

**A**.Choang. **B**.Hán. **C**.Tạng. **D**.Hồi.

1. Miền Tây Trung Quốc **không** phải là nơi phân bố tập trung của dân tộc

**A**.Choang. **B**.Hán. **C**.Tạng. **D**.Hồi.

1. Thành tựu của chính sách dân số triệt để (mỗi gia đình chỉ có một con)của Trung Quốc là

**A**.giảm tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên. **B**.làm tăng chênh lệch cơ cấu giới tính.

**C**.làm tăng số lượng lao động nữ giới. **D**.giảm quy mô dân số của cả nước.

1. Phát biểu nào sau đây đúng với cơ cấu dân số thành thị và nông thôn Trung Quốc hiện nay?

**A**.Dân thành thị tăng, dân nông thôn giảm.

**B**.Dân nông thôn tăng, dân thành thị giảm.

**C**.Dân nông thôn tăng, dân thành thị tăng.

**D**.Dân thành thị không tăng, nông thôn giảm.

1. Việc phân bố dân cư khác nhau rất lớn giữa miền Đông và miền Tây Trung Quốc đã gây ra khó khăn chủ yếu nhất về

**A**.sử dụng hợp lí tài nguyên và lao động. **B**.nâng cao chất lượng cuộc sống dân cư.

**C**.việc bảo vệ tài nguyên và môi trường. **D**.phòng chống các thiên tai hàng năm.

1. Phát biểu nào sau đây **không** đúng với dân cư và xã hội của Trung Quốc?

**A**.Đất nước có dân số đông nhất thế giới.

**B**.Các thành phố lớn tập trung ở miền Tây.

**C**.Tiến hành chính sách dân số triệt để.

**D**.Chú ý đầu tư cho phát triển giáo dục.

1. Phát biểu nào sau đây **không** đúng với dân cư, xã hội Trung Quốc?

**A**.Chú ý đầu tư cho phát triển giáo dục. **B**.Dân tộc ít người có số lượng lớn nhất.

**C**.Soạn ra chữ viết từ trước Công nguyên. **D**.Người lao động có tính cần cù, sáng tạo.

1. Điểm khác biệt của miền Tây Trung Quốc với miền Đông là

**A**.nhiều tài nguyên khoáng sản. **B**.diện tích tự nhiên rộng lớn.

**C**.có các dân tộc khác nhau. **D**.có mật độ dân cư nhỏ bé.

1. Điểm tương tự của miền Đông với miền Tây Trung Quốc là

**A**.truyền thống dân cư cần cù, sáng tạo. **B**.mật độ dân cư cao, dân sống đông đúc.

**C**.có nhiều đô thị với quy mô dân số lớn. **D**.nơi sinh sống tập trung của dân tộc Hán.

1. Phát biểu nào sau đây **không** đúng với tình hình xã hội Trung Quốc?

**A**.Phát triển giáo dục được đầu tư chú trọng.

**B**.Phân hóa giàu nghèo ngày càng rõ rệt hơn.

**C**.Chất lượng cuộc sống người dân tăng lên.

**D**.Không có sự chênh lệch giữa vùng, miền.

1. Phát biểu nào sau đây **không** đúng với công nghiệp Trung Quốc hiện nay?

**A**.Tích cực thu hút đầu tư nước ngoài. **B**.Tập trung vào các ngành truyền thống.

**C**.Tăng cường xuất, nhập khẩu hàng hóa. **D**.Chú ý ứng dụng các công nghệ cao.

1. Trong quá trình chuyển đổi sang kinh tế thị trường, các nhà máy ở Trung Quốc không được

**A**.chủ động trong lập kế hoạch sản xuất. **B**.chủ động tìm kiếm thị trường tiêu thụ.

**C**.tham gia đầu tư tại các đặc khu kinh tế. **D**.bỏ qua đánh giá tác động môi trường.

1. Điều kiện thuận lợi nhất để Trung Quốc phát triển ngành công nghiệp khai khoáng là

**A**.kĩ thuật hiện đại. **B**.lao động dồi dào.

**C**.khoáng sản phong phú. **D**.nhu cầu rất lớn.

1. Điều kiện thuận lợi nhất để Trung Quốc phát triển công nghiệp luyện kim đen là

**A**.kĩ thuật hiện đại. **B**.lao động đông đảo.

**C**.nguyên liệu dồi dào. **D**.nhu cầu rất lớn.

1. Nơi nào sau đây ở Trung Quốc không có trung tâm công nghiệp?

**A**.Đồng bằng. **B**.Ven biển. **C**.Bồn địa. **D**.Núi cao.

1. Các sản phẩm công nghiệp Trung Quốc chiếm phần lớn thị phần toàn cầu như

**A**.Điện thoại thông minh, camera giám sát, máy tính cá nhân, máy điều hòa.

**B**.Điện thoại thông minh, camera giám sát, máy tính cá nhân, tủ lạnh.

**C**.Điện thoại thông minh, camera giám sát, tivi, máy điều hòa.

**D**.Điện thoại thông minh, camera giám sát, máy điều hòa, sản xuất máy tự động.

1. Trung Quốc lần đầu tiên đưa người vào vũ trụ và trở về Trái Đất an toàn vào năm

**A**.2001. **B**.2002. **C**.2003. **D**.2004.

1. Trung Quốc đã phóng thành công tàu Thần Châu 12 để đưa con người lên xây dựng trạm vũ trụ Thiên cung vào năm

**A**.2018. **B**.2019. **C**.2020. **D**.2021.

1. Trong cải cách nông nghiệp, Trung Quốc không áp dụng việc

**A**.chính sách giao đất, tự chủ trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm.

**B**.phát triển kinh tế hộ gia đình.

**C**.mở cửa phát triển cơ sở hạ tầng, đẩy mạnh khoa học-kĩ thuật.

**D**.xây dựng kế hoạch phát triển dài hạn.

1. Phát biểu nào sau đây **không** đúng với nông nghiệp Trung Quốc hiện nay?

**A**.Nông nghiệp truyền thống dần được công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

**B**.Các khu nông nghiệp công nghệ cao được xây dựng ở khắp đất nước.

**C**.Thực hiện rộng rãi các mô hình canh tác và kinh doanh kiểu hiện đại.

**D**.Hạn chế sử dụng rôbốt và các thiết bị công nghệ cao trong sản xuất.

1. Loại vật nuôi nhiều nhất ở miền Tây Trung Quốc là

**A**.cừu. **B**.bò. **C**.ngựa. **D**.lợn.

1. Các loại vật nuôi chủ yếu của Trung Quốc là

**A**.trâu, cừu, gia cầm, lợn. **B**.bò, cừu, gia cầm, lợn.

**C**.dê, cừu, gia cầm, lợn. **D**.gà, cừu, gia cầm, lợn.

1. Ở các đồng bằng phía đông Trung Quốc nuôi nhiều lợn, do chủ yếu có

**A**.nguồn thức ăn phong phú, dân cư đông đúc. **B**.dân cư đông đúc, cơ sở vật chất kĩ thuật tốt.

**C**.cơ sở vật chất kĩ thuật tốt, vận chuyển dễ. **D**.vận chuyển dễ, nhiều lao động có kĩ thuật.

1. Chăn nuôi của miền Tây khác với miền Đông ở việc nuôi chủ yếu là

**A**.cừu. **B**.lợn. **C**.bò. **D**.trâu.

1. Trung Quốc quan tâm rất lớn đến sản xuất lương thực, vì

**A**.diện tích canh tác nhỏ, nhưng quy mô dân số rất lớn.

**B**.quy mô dân số rất lớn, nhưng giống lúa không nhiều.

**C**.giống lúa không nhiều, nhưng nhu cầu lúa gạo lớn.

**D**.nhu cầu lúa gạo lớn, nhưng năng suất lúa không cao.

1. Để phát triển nông nghiệp, Trung Quốc không áp dụng biện pháp nào sau đây?

**A**.Giao quyền sử dụng đất cho dân. **B**.Xây dựng các công trình thủy lợi.

**C**.Đưa kĩ thuật mới vào sản xuất. **D**.Tập trung tăng thuế nông nghiệp.

1. Phát biểu nào sau đây **không** đúng với nông nghiệp Trung Quốc?

**A**.Sản xuất được nhiều nông phẩm có năng suất cao.

**B**.Ngành rồng trọt chiếm ưu thế so với chăn nuôi.

**C**.Cây lương thực có diện tích và sản lượng lớn nhất.

**D**.Bình quân lương thực tính theo đầu người rất cao.

1. Nguyên nhân nào sau đây là chủ yếu nhất làm cho sản lượng lương thực bình quân đầu người của Trung Quốc hiện nay vẫn còn chưa cao?

**A**.Sản lượng lương thực lớn, nhưng quy mô dân số rất lớn.

**B**.Sản lượng lương thực chưa lớn, nhưng quy mô dân số lớn.

**C**.Sản lượng lương thực rất lớn, nhưng dân số tăng nhanh.

**D**.Sản lượng lương thực nhỏ, nhưng dân số lớn nhất thế giới.

1. Trung Quốc đang đứng đầu thế giới về chiều dài

**A**.đường ô tô cao tốc. **B**.đường sắt đệm từ.

**C**.đường thủy nội địa. **D**.đường biển quốc tế.

1. Trở thành ngành kinh tế mũi nhọn trong dịch vụ là ngành

**A**.Giao thông vân tải. **B**.Du lịch.

**C**.Bưu chính viễn thông. **D**.Thương mại.

**Ví dụ phần 2:** **Câu trắc nghiệm đúng sai.** Học sinh trả lời câu 1 đến câu 2. Trong mỗi ý **a)**, **b)**, **c)**, **d)** ở mỗi câu học sinh chọn đúng hoặc sai.

***Câu 1: Một số nét về dân cư Liên bang Nga***

Năm 2020, dân số Liên bang Nga đạt 145,9 triệu người, đứng thứ 9 thế giới. Những năm gần đây, số dân của Liên bang Nga tăng chậm, thậm chí có giai đoạn giảm do tỉ lệ sinh giảm mạnh và một phần do người Nga di cư ra nước ngoài.

Sự suy giảm dân số Nga là một vấn đề nghiêm trọng kể từ năm 1991 do tỉ suất sinh thấp, tỉ suất tử (người già chủ yếu) lớn hơn và số người xuất cư nhiều. Tình trạng “chảy máu chất xám” đối với nhiều chuyên gia sáng giá và tài năng nhất của Nga đã xảy ra khi họ chuyến đến châu Âu và Bắc Mỹ để tìm kiếm công việc tốt hơn, lương cao hơn và nhiều cơ hội hơn cho gia đình. Chính phủ Nga đã coi “tăng trưởng dân số tự nhiên bền vững” trở thành một trong những mục tiêu phát triển quốc gia.

*(Theo ROBERT E. BERLS Jr., “Civil Society in Russia: Its Role under an*

*Authoritarian Regime, Part II: Russian Society Today: Life, Opinions, Nostalgia”)*

Câu a) Liên Bang Nga là nước đông dân.

Câu b) Tình trạng “chảy máu chất xám” xảy ra do vấn đề nhập cư.

Câu c) Dân số Liên Bang Nga tăng chậm chủ yếu là do tỉ lệ sinh giảm mạnh.

Câu d) Chính phủ Nga đã coi “tăng trưởng dân số tự nhiên bền vững” là giải pháp quan trọng để giải quyết vấn đề di cư ra nước ngoài của người Nga.

**Ví dụ phần 3**

**Câu 1.** Cho bảng số liệu:



Căn cứ vào bảng số liệu trên, cho biết Liên bang Nga có cán cân thương mại thấp nhất vào năm nào?

**Câu 2**. Cho bảng số liệu:



Căn cứ vào bảng số liệu trên, tính tỉ trọng sản lượng thủy sản nuôi trồng của Liên bang Nga vào năm 2020.

**Câu 3**. Kể tên các sông lớn của Liên bang Nga.

 **KHỐI 12:**

**PHẦN I: LÍ HUYẾT VÀ KĨ NĂNG BÀI TẬP:**

**Câu 1:** Với diện tích khoảng 101 000 km2, dân số 12 triệu người (năm 2006), mật độ dân số của Trung du và miền núi Bắc bộ là:

 **A.** 120 người/km2. **B.** 100 người/km2. **C.** 50 người/km2. **D.** 119 người/km2.

**Câu 2:** Với một mùa đông lạnh và có mưa phùn, Đồng bằng sông Hồng có lợi thế để

 **A.** tăng thêm được một vụ lúa.

 **B.** trồng được các loại cây công nghiệp dài ngày.

 **C.** trồng được nhiều loại cây có nguồn gốc ôn đới, cận nhiệt.

 **D.** nuôi được nhiều giống gia súc lớn ưa lạnh.

**Câu 3:** Các đồng muối nổi tiếng của vùng Duyên hải Nam Trung Bộ là :

 **A.** Cà Ná, Văn Lí. **B.** Sa Huỳnh, Cà Ná. **C.** Sa Huỳnh,Văn Lí. **D.** Cà Ná, Thuận An.

**Câu 4:** Loại đất có giá trị nhất ở Đồng bằng sông Hồng đối với việc phát triển cây lương thực là

 **A.** đất phù sa được bồi đắp hàng năm. **B.** đất phù sa không được bồi đắp hàng năm.

 **C.** đất mặn. **D.** đất xám phù sa cổ.

**Câu 5:** Các cây công nghiệp hàng năm thích hợp với vùng đất cát pha ở đồng bằng ven biển Bắc Trung Bộ là

 **A.** lạc, mía, thuốc lá. **B.** lạc, đậu tương, bông.

 **C.** mía, bông, dâu tằm. **D.** đậu tương, đay, cói.

**Câu 6:** Cho bảng số liệu:

KIM NGẠCH XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG HÓA VÀ DỊCH VỤ CỦA MỘT SỐ QUỐC GIA, NĂM 2017

*(Đơn vị: tỉ USD)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Quốc gia** | **Việt Nam** | **Thái Lan** | **Phi-lip-pin** | **In-đô-nê-xi-a** |
| Xuất khẩu | 228,2 | 310,4 | 97,1 | 206,9 |
| Tổng số | 458,5 | 559,1 | 225,3 | 401,5 |

Theo bảng số liệu, nhận xét nào sau đây đúng khi so sánh tỉ lệ xuất khẩu trong tổng kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ của một số quốc gia năm 2017?

**A.** Thái Lan thấp hơn Việt Nam. **B.** In-đô-nê-xi-a cao hơn Thái Lan.

**C.** Phi-lip-pin cao hơn In-đô-nê-xi-a. **D.** Việt Nam thấp hơn In-đô-nê-xi-a.

**Câu 7:** Điểm nào sau đây **không** đúng với ngành công nghiệp ở Duyên hải Nam Trung Bộ?

 **A.** Tốc độ phát triển khá cao.

 **B.** Có tỉ trọng nhỏ trong cơ cấu công nghiệp của cả nước, nhưng đang tăng lên.

 **C.** Đã hình thành được một số khu công nghiệp tập trung và khu chế xuất.

 **D.** Phát triển chủ yếu là các ngành có công nghệ cao.

**Câu 8:** Tại sao các nhà máy thuỷ điện ở Bắc Trung Bộ chủ yếu có công suất nhỏ ?

 **A.** Các sông suối luôn ít nước quanh năm.

 **B.** Thiếu vốn để xây dựng các nhà máy thuỷ điện quy mô lớn.

 **C.** Nhu cầu tiêu thụ điện trong sản xuất và sinh hoạt chưa cao.

 **D.** Phần lớn sông ngắn, trữ năng thuỷ điện ít.

**Câu 9:** Thế mạnh cơ bản về dân cư và nguồn lao động của Đồng bằng sông Hồng so với các vùng khác là

 **A.** nguồn lao động dồi dào, giá rẻ.

 **B.** chất lượng nguồn lao động vào loại dẫn đầu cả nước.

 **C.** nguồn lao động đông đảo với kinh nghiệm sản xuất phong phú.

 **D.** dân cư có truyền thống thâm canh lúa nước.

**Câu 10:** Các tỉnh Bắc Trung Bộ xếp theo thứ tự từ Bắc vào Nam như sau

 **A.** Thanh Hóa, Hà Tĩnh, Nghệ An, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế.

 **B.** Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Trị, Quảng Bình, Thừa Thiên Huế.

 **C.** Thanh Hóa, Nghệ An, Quảng Bình, Hà Tĩnh, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế.

 **D.** Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế.

**Câu 11:** Nguồn than khai thác ở TDMNBB được sử dụng chủ yếu vào :

 **A.** nhiệt điện và xuất khẩu. **B.** nhiệt điện và luyện kim.

 **C.** luyện kim và xuất khẩu. **D.** nhiệt điện và hóa chất.

**Câu 12:** Khoáng sản được dùng làm nguyên liệu cho công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng ở Đồng bằng sông Hồng là

 **A.** than nâu và sét cao lanh. **B.** đá vôi và than nâu.

 **C.** sét, cao lanh và khí đốt. **D.** đá vôi và sét, cao lanh.

**Câu 13:** Di sản văn hóa thế giới ở Bắc Trung Bộ là

 **A.** di tích Cố đô Huế, Phong Nha – Kẻ Bàng. **B.** Nhã nhạc cung đình Huế, Phố cổ cổ Hội An.

 **C.** Cố đô Huế, Nhã nhạc cung đình Huế. **D.** Phong Nha – Kẻ Bàng, Nhã nhạc cung đình Huế.

**Câu 14:** Thế mạnh về cơ sở hạ tầng của Đồng bằng sông Hồng là

 **A.** cơ sở vật chất – kỹ thuật tương đối tốt, phục vụ sản xuất, đời sống.

 **B.** có lịch sử khai thác lãnh thổ lâu đời.

 **C.** mạng lưới giao thông phát triển mạnh, khả năng cung cấp điện, nước được đảm bảo.

 **D.** nằm trong vùng kinh tế trọng điểm.

**Câu 15:** Vấn đề hình thành cơ cấu nông – lâm - ngư nghiệp ở Bắc Trung Bộ có ý nghĩa nhất là

 **A.** hình thành cơ cấu kinh tế độc đáo, khai thác hiệu quả các tiềm năng biển và đất liền.

 **B.** tạo ra cơ cấu ngành, tạo thế liên hoàn trong phát triển cơ cấu kinh tế theo không gian.

 **C.** giải quyết việc làm cho một bộ phận lao động, hạn chế du canh, du cư.

 **D.** tạo ra cơ cấu ngành đa dạng, khai thác hợp lí các tiềm năng của vùng.

**Câu 16:** Thiên tai chủ yếu thường gặp và gây thiệt hại lớn đối với Đồng bằng sông Hồng là

 **A.** bão, lũ lụt. **B.** hạn hán, lũ lụt. **C.** đất bạc màu. **D.** triều cường.

**Câu 17:** Các trung tâm công nghiệp chủ yếu của vùng Duyên hải Nam Trung Bộ lần lượt từ Bắc vào Nam là

 **A.** Nha Trang, Phan Thiết, Đà Nẵng. **B.** Đà Nẵng, Quy Nhơn, Nha Trang.

 **C.** Đà Nẵng, Phan Thiết, Qui Nhơn. **D.** Nha Trang, Quy Nhơn, Phan Thiết.

**Câu 18:** Trung du và miền núi Bắc Bộ là vùng có mùa đông lạnh nhất nước ta, do

 **A.** ảnh hưởng của vị trí, địa hình và các dãy núi hướng vòng cung.

 **B.** có vị trí giáp biển và nhiều đảo ven bờ.

 **C.** có nhiều dãy núi hướng tây bắc – đông nam.

 **D.** các đồng bằng đón gió.

**Câu 19:** Các tuyến đường Bắc – Nam chạy qua vùng Bắc Trung Bộ là

 **A.** Quốc lộ 1A, đường sắt Bắc – Nam, đường 8.

 **B.** Quốc lộ 1A, đường sắt Bắc – Nam, đường 9.

 **C.** Quốc lộ 1A, đường sắt Bắc – Nam, đường Hồ Chí Minh.

 **D.** Quốc lộ 1A, đường sắt Bắc – Nam, đường 14.

**Câu 20:** Trung du và miền núi Bắc Bộ là vùng có tiềm năng thuỷ điện lớn nhất cả nước là do

 **A.** sông ngòi có lưu lượng nước lớn, địa hình dốc.

 **B.** khí hậu có mưa nhiều, sông đầy nước quanh năm.

 **C.** địa hình dốc, sông nhỏ nhiều thác ghềnh.

 **D.** mạng lưới sông ngòi dày đặc, nhiều phù sa.

**Câu 21:** Tài nguyên nước của Đồng bằng sông Hồng phong phú, nhờ sự có mặt của

 **A.** nước mặt, nước khoáng, nước nóng.

 **B.** nước mặt và nguồn nước ngầm tương đối dồi dào.

 **C.** nước mặt, nước dưới đất, nước nóng, nước khoáng.

 **D.** nước mặt của hệ thống sống Hồng và sông Thái Bình.

**Câu 22:** Hai trung tâm du lịch quan trọng ở Duyên hải Nam Trung Bộ là

 **A.** Nha Trang, Khánh Hòa. **B.** Quảng Nam, Đà Nẵng.

 **C.** Đà Nẵng, Nha Trang. **D.** Bình Thuận, Đà Nẵng.

**Câu 23:** Vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ gồm mấy tỉnh ?

 **A.** 15. **B.** 16. **C.** 14. **D.** 13.

**Câu 24:** Thế mạnh nào sau đây **không** phải của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ ?

 **A.** Khai thác và chế biến khoáng sản, thủy điện.

 **B.** Chăn nuôi gia cầm (đặc biệt là vịt đàn).

 **C.** Phát triển tổng hợp kinh tế biển và du lịch.

 **D.** Trồng và chế biến cây công nghiệp, cây dược liệu, rau quả cận nhiệt và ôn đới.

**Câu 25:** Cho bảng số liệu:

DIỆN TÍCH LÚA PHÂN THEO MÙA VỤ CỦA NƯỚC TA NĂM 2010 VÀ NĂM 2018 (Đơn vị: nghìn ha)

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **Tổng số** | **Lúa đông xuân** | **Lúa hè thu và thu đông** | **Lúa mùa** |
| 2010 | 7489,4 | 3085,9 | 2436,0 | 1967,5 |
| 2018 | 7570,4 | 3102,1 | 2785,0 | 1683,3 |

Theo bảng số liệu, để thể hiện quy mô và cơ cấu diện tích lúa phân theo mùa vụ của nước ta năm 2010 và năm 2018, dạng biểu đồ nào sau đây là thích hợp nhất?

**A.** Tròn. **B.** Kết hợp. **C.** Đường. **D.** Miền.

**Câu 26:** Đồng bằng sông Hồng là vùng có diện tích

 **A.** nhỏ nhất nước ta. **B.** lớn gấp đôi Đông Nam Bộ.

 **C.** lớn hơn Đông Nam Bộ. **D.** tương đương với Đông Nam Bộ.

**Câu 27:** Dân cư tập trung đông đúc ở Đồng bằng sông Hồng **không** phải là do:

 **A.** trồng lúa nước cần nhiều lao động. **B.** có nhiều trung tâm công nghiệp.

 **C.** vùng mới được khai thác gần đây. **D.** điều kiện thuận lợi cho sản xuất và cư trú

**Câu 28:** Yếu tố tự nhiên có ảnh hưởng quan trọng nhất làm cho Đồng bằng sông Hồng trở thành vùng trọng điểm số 2 về sản xuất lương thực, thực phẩm của nước ta là

 **A.** diện tích rộng lớn, đông dân có nguồn lao động dồi dào.

 **B.** đồng bằng châu thổ rộng, đất màu mỡ, khí hậu tốt, nguồn nước dồi dào.

 **C.** vị trí địa lý thuận lợi, có nhiều trung tâm công nghiệp và đô thị lớn.

 **D.** giáp biển Đông, có lịch sử khai thác lãnh thổ lâu đời.------------------------------------------

**Câu 29:** Cho biểu đồ:



GDP/NGƯỜI CỦA THÁI LAN VÀ MA-LAI-XI-A NĂM 2015 VÀ NĂM 2021

*(Số liệu theo Niên giám thống kê Việt Nam 2022, NXB Thống kê, 2023)*

Theo biểu đồ, nhận xét nào sau đây đúng về sự thay đổi GDP/người năm 2021 so với năm 2015 của

Thái Lan và Ma-lai-xi-a?

**A.** Ma-lai-xi-a tăng gấp hai lần Thái Lan. **B.** Thái Lan tăng nhiều hơn Ma-lai-xi-a.

**C.** Thái Lan tăng nhanh hơn Ma-lai-xi-a. **D.** Ma-lai-xi-a tăng và Thái Lan giảm.

**Câu 30:** Cho bảng số liệu:

XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU HÀNG HÓA VÀ DỊCH VỤ CỦA MỘT SỐ QUỐC GIA NĂM 2021

*(Đơn vị: Tỷ đô la Mỹ)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Quốc gia** | **Cam-pu-chia** | **Phi-lip-pin** | **Ma-lai-xi-a** | **Mi-an-ma** |
| Xuất khẩu | 17,4 | 101,4 | 256,8 | 18,4 |
| Nhập khẩu | 18,2 | 148, | 230,2 | 16,2 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2022, NXB Thống kê, 2023)*

Theo bảng số liệu, nhận xét nào sau đây đúng về tỉ trọng nhập khẩu trong tổng trị giá xuất nhập khẩu

của một số quốc gia năm 2021?

**A.** Cam-pu-chia cao hơn Phi-lip-pin. **B.** Mi-an-ma cao hơn Ma-lai-xi-a.

**C.** Ma-lai-xi-a thấp hơn Cam-pu-chia. **D.** Phi-lip-pin thấp hơn Mi-an-ma.

**Câu 31:** Thuận lợi đối với phát triển các cảng biển ở vùng Duyên Hải Nam Trung Bộ là

**A.** dọc bờ biển có nhiều vịnh nước sâu. **B.** có phong cảnh đẹp ở nhiều bãi biển.

**C.** tại vùng biển có nhiều loài sinh vật. **D.** có dầu khí ở thềm lục địa phía nam.

**Câu 32:** Cho bảng số liệu:

KHỐI LƯỢNG HÀNG HÓA LUÂN CHUYỂN PHÂN THEO KHU VỰC VẬN TẢI NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 2010 - 2021

*(Đơn vị: Triệu tấn.km)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2010** | **2013** | **206** | **2021** |
| Trong nước | 75 484,0 | 94 559,2 | 113 349,7 | 104 010,6 |
| Ngoài nước | 144 733,4 | 126 366,1 | 132 074,8 | 84 312,1 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2022, NXB Thống kê, 2023)*

Theo bảng số liệu, để thể hiện chuyển dịch cơ cấu khối lượng hàng hóa luân chuyển phân theo khu vực vận tải nước ta giai đoạn 2010 - 2021, dạng biểu nào sau đây là thích hợp nhất?

**A.** Đường. **B.** Cột. **C.** Tròn. **D.** Miền.

**Câu 33:** Việc hình thành các khu kinh tế ven biển ở Bắc Trung Bộ nhằm mục đích chủ yếu là

**A.** mở rộng sản xuất, thúc đẩy tăng trưởng công nghiệp, phát triển xuất khẩu.

**B.** giải quyết vấn đề việc làm, thu hút đầu tư, tạo nguồn hàng hóa xuất khẩu.

**C.** chuyển dịch cơ cấu kinh tế, phát huy thế mạnh, nâng cao đời sống dân cư.

**D.** phân bố lại dân cư, hình thành đô thị mới, khai thác các tiềm năng kinh tế.

**Câu 34:** Giải pháp chủ yếu phát triển chăn nuôi hàng hóa ở Đồng bằng sông Hồng là

**A.** hiện đại chuồng trại, tăng nguồn lao động. **B.** sử dụng các giống mới, đa dạng vật nuôi

**C.** đảm bảo thức ăn, phòng chống dịch bệnh. **D.** sản xuất trang trại, gắn với cơ sở chế biến.

**Câu 35:** Ý nghĩa chủ yếu của việc phát triển chăn nuôi gia súc lớn ở Trung du và miền núi Bắc Bộ là

**A.** khai thác các tiềm năng, tăng vị thế của vùng, thay đổi đời sống dân cư.

**B.** phát huy thế mạnh, nâng cao đời sống người dân, tạo nguồn hàng hóa.

**C.** đa dạng hóa sản xuất, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, hạn chế nạn du canh.

**D.** tạo mô hình sản xuất mới, sử dụng hợp lí tự nhiên, giải quyết việc làm.

**Câu 36:** Các nhân tố chủ yếu tác động đến sự phát triển giao thông vận tải đường biển ở Duyên hải Nam Trung Bộ là

**A.** đô thị hóa, phân bố dân cư các khu vực. **B.** ngoại thương, hội nhập kinh tế toàn cầu

**C.** công nghiệp hóa, vốn đầu tư nước ngoài. **D.** tăng trưởng kinh tế, đời sống người dân.

**Câu 37:** Thế mạnh nông nghiệp của vùng Trung du và miền núi nước ta là

**A.** chăn nuôi gia súc lớn và cây lượng thực. **B.** cây lương thực và chăn nuôi gia súc nhỏ.

**C.** cây lâu năm và chăn nuôi gia cầm. **D.** cây lâu năm và chăn nuôi gia súc lớn.

**Câu 38:** Vùng kinh tế nào sau đây của nước ta có duy nhất một tỉnh giáp biển?

**A.** Đông Nam Bộ. **B.** Trung du và miền núi Bắc Bộ.

**C.** Bắc Trung Bộ. **D.** Đồng bằng sông Hồng.

**Câu 39:** Mỏ apatit lớn nhất ở Trung du và miền núi Bắc Bộ thuộc tỉnh

**A.** Quảng Ninh. **B.** Cao Bằng. **C.** Yên Bái. **D.** Lào Cai.

**Câu 40:** Các nhà máy thuỷ điện nào sau đây được xây dựng trên sông Đà?

**A.** Hoà Bình và Thác Bà. **B.** Hoà Bình và Tuyên Quang.

**C.** Thác Bà và Son La. **D.** Hoà Bình và Sơn La.

**Câu 41:** Phát biểu nào sau đây đúng về định hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong nội bộ khu vực I ở Đồng bằng sông Hồng?

**A.** Tăng tỉ trọng cây lương thực; giảm cây công nghiệp, cây thực phẩm.

**B.** Giảm tỉ trọng ngành trồng trọt; tăng ngành chăn nuôi và thủy sản.

**C.** Giảm tỉ trọng cây lương thực và cây công nghiệp; tăng cây ăn quả.

**D.** Tăng tỉ trọng ngành trồng trọt; giảm ngành chăn nuôi và thủy sản.

**Câu 42:** Việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế của Đồng bằng sông Hồng nhằm mục đích chủ yếu nào sau đây?

**A.** Tăng trưởng kinh tế nhanh; giải quyết tốt các vấn đề xã hội, môi trường.

**B.** Đẩy nhanh công nghiệp hóa và hiện đại hóa; giải quyết vấn đề việc làm.

**C.** Phát huy các tiềm năng có sẵn; giải quyết các vấn đề xã hội, môi trường.

**D.** Phát triển nhanh đô thị hóa; giải quyết vấn đề về tài nguyên, môi trường.

**Câu 43:** Hạn chế lớn nhất đối với việc phát triển công nghiệp ở Đồng bằng sông Hồng là

**A.** chất lượng nguồn lao động còn hạn chế. **B.** cơ sở vật - chất kĩ thuật chưa đồng bộ.

**C.** thiếu kinh nghiệm. **D.** thiếu nguyên liệu.

**Câu 44:** Tỉnh trọng điểm nghề cá ở Bắc Trung Bộ là

**A.** Nghệ An. **B.** Thanh Hóa. **C.** Hà Tĩnh. **D.** Thừa Thiên - Huế.

**Câu 45:** Các loại cây công nghiệp hàng năm thích hợp với vùng đất cát pha ven biển của vùng Bắc Trung Bộ là

**A.** lạc, mía, thuốc lá. **B.** lạc, đậu tương, đay, cói.

**C.** dâu tằm, lạc, cói. **D.** lạc, dâu tằm, bông, cói.

**Câu 46:** Biện pháp quan trọng nhất đối với ngành thủy sản ở Duyên hải Nam Trung Bộ là

**A.** đầu tư phương tiện và tập trung đánh bắt. **B.** đào tạo lao động và đẩy mạnh xuất khẩu.

**C.** khai thác hợp lí và bảo vệ các nguồn lợi. **D.** phát triển nuôi trồng và đẩy mạnh chế biến.

**Câu 47:** Việc tăng cường kết cấu hạ tầng giao thông vận tải có ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong việc hình thành cơ cấu kinh tế của vùng Duyên hải Nam Trong Bộ vì

**A.** tạo ra thế mở cửa, phân công lao động, giao lưu kinh tế.

**B.** tạo ra thế mở cửa, phân công lao động.

**C.** phân công lao động, giao lưu kinh tế.

**D.** tăng cường vai trò trung chuyển của vùng.

**Câu 48:** Quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa lần lượt thuộc các tỉnh, thành phố nào của nước ta?

**A.** Thành phố Đà Nẵng và tỉnh Quảng Ngãi. **B.** Tỉnh Quảng Ngãi và thành phố Đã Nẵng.

**C.** Tỉnh Khánh Hòa và thành phố Đà Nẵng. **D.** Thành phố Đà Nẵng và tỉnh Khánh Hòa.

**Câu 49:** Ý nghĩa chủ yếu việc nâng cấp quốc lộ 1 và đường sắt Bắc - Nam ở Duyên hải Nam Trung bộ là

**A.** tăng vai trò trung chuyển của vùng. **B.** đẩy mạnh sự giao lưu giữa các tỉnh.

**C.** tăng cường giao lưu với vùng Tây Nguyên. **D.** tăng cường quan hệ với các nước láng giềng.

**Câu 50:** Những địa phương nổi tiếng với nghề sản xuất muối ở Duyên hải Nam Trung Bộ là

**A.** Quảng Nam, Quảng Ngãi. **B.** Bình Định, Ninh Thuận.

**C.** Quảng Ngãi, Ninh Thuận. **D.** Ninh Thuận, Bình Thuận.

**Câu 37:** Cho biểu đồ về hàng xuất khẩu qua các cảng của nước ta giai đoạn 2018 - 2021:

**

*(Số liệu theo Niên giám thống kê Việt Nam 2022, NXB Thống kê, 2023)*

Biểu đồ thể hiện nội dung nào sau đây?

**A.** Tình hình phát triển và cơ cấu của khối lượng.

**B.** Tốc độ tăng hàng năm và cơ cấu khối lượng.

**C.** Khối lượng và tốc độ gia tăng về khối lượng.

**D.** Quy mô và sự thay đổi cơ cấu về khối lượng.

**PHẦN II:**

**Kĩ năng atlats trong trang 23 – trang 28.**

HẾT

 CHÚC CÁC EM ÔN TẬP THI ĐẠT KẾT QUẢ CAO NHẤT